TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 65-PX Khai thác 5 - Tân Lập

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**103**	**51.253,5**	**67.329.000**	**-6.542.500**			**36**	**8.554.154**			**45.649**		**69.386.303**	**2.965.700**	**556.500**	**371.100**	**693.900**	**330.000**	**1.176.056**	**1.200.000**	**278.000**		**7.571.256**	**61.815.047**	
1	HL-01958	Phạm Văn Tâm	6.988.000	16	10.112,0	13.283.597	-1.308.500			6	1.612.615					13.587.712	559.100	104.900	69.900	135.900	55.000	516.167	200.000			1.640.967	11.946.745	
2	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	5.561.000	18	10.252,5	13.468.165	-1.299.312			6	1.283.308					13.452.161	444.900	83.500	55.700	134.500	55.000	294.767	200.000			1.268.367	12.183.794	
3	HL-00546	Trần Tiến Thân	6.261.000	17	9.919,0	13.030.063	-1.257.047			6	1.444.846					13.217.862	500.900	94.000	62.700	132.200	55.000		200.000			1.044.800	12.173.062	
4	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	6.843.000	16	8.550,0	11.231.681	-1.083.552			6	1.579.154					11.727.283	547.500	102.700	68.500	117.300	55.000	365.122	200.000	278.000		1.734.122	9.993.161	
5	HL-04725	Nguyễn Văn Công	6.261.000	18	7.416,0	9.742.005	-939.839			6	1.444.846					10.247.012	500.900	94.000	62.700	102.500	55.000		200.000			1.015.100	9.231.912	
6	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.154.000	18	5.004,0	6.573.489	-654.250			6	1.189.385			45.649		7.154.273	412.400	77.400	51.600	71.500	55.000		200.000			867.900	6.286.373	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**336**	**182.560,9**	**178.332.639**		**6**	**1.207.154**	**119**	**22.762.422**	**1.172.000**	**439.500**		**7.400.000**	**211.313.715**	**7.955.500**	**1.492.100**	**995.600**	**2.113.000**	**1.100.000**	**4.745.680**	**4.000.000**	**484.333**	**338.000**	**23.224.213**	**188.089.502**	
7	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	4.745.000	13	6.328,4	6.181.782				5	912.500				200.000	7.294.282	379.700	71.200	47.500	72.900	55.000	419.893	200.000			1.246.193	6.048.089	
8	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.493.000	18	8.923,2	8.716.534				6	1.267.615				400.000	10.384.149	439.500	82.400	55.000	103.800	55.000		200.000			935.700	9.448.449	
9	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.231.000	18	11.022,0	10.766.724				6	1.207.154	586.000			400.000	12.959.878	418.500	78.500	52.400	129.600	55.000	408.469	200.000			1.342.469	11.617.409	
10	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.231.000	21	11.897,6	11.622.045				6	1.207.154		439.500		400.000	13.668.699	418.500	78.500	52.400	136.700	55.000	464.986	200.000			1.406.086	12.262.613	
11	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.231.000	5	1.941,5	1.896.534		6	1.207.154	6	1.207.154	293.000				4.603.842	418.500	78.500	52.400	46.000	55.000		200.000	186.000		1.036.400	3.567.442	
12	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.231.000	20	10.838,3	10.587.279				6	1.207.154				400.000	12.194.433	418.500	78.500	52.400	121.900	55.000		200.000			926.300	11.268.133	
13	HL-04789	Trần Đức Điệp	4.745.000	18	9.997,9	9.766.343				6	1.095.000	293.000			400.000	11.554.343	379.700	71.200	47.500	115.500	55.000	318.382	200.000			1.187.282	10.367.061	
14	HL-04855	Hoàng Văn Chính	4.982.000	20	12.966,8	12.666.482				6	1.149.692				400.000	14.216.174	398.600	74.800	49.900	142.200	55.000	994.057	200.000			1.914.557	12.301.617	
15	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	4.982.000	16	9.000,2	8.791.750				6	1.149.692				400.000	10.341.442	398.600	74.800	49.900	103.400	55.000	323.717	200.000			1.205.417	9.136.025	
16	HL-04968	Lê Văn Ba	5.231.000	16	8.551,4	8.353.345				6	1.207.154				400.000	9.960.499	418.500	78.500	52.400	99.600	55.000		200.000			904.000	9.056.499	
17	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.231.000	17	8.764,8	8.561.802				6	1.207.154				400.000	10.168.956	418.500	78.500	52.400	101.700	55.000		200.000			906.100	9.262.856	
18	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	4.982.000	15	7.773,7	7.593.657				6	1.149.692				400.000	9.143.349	398.600	74.800	49.900	91.400	55.000	418.416	200.000			1.288.116	7.855.233	
19	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	4.939.000	18	9.276,3	9.061.456				6	1.139.769				400.000	10.601.225	395.200	74.100	49.400	106.000	55.000		200.000	298.333	338.000	1.516.033	9.085.192	
20	HL-06287	Trần Đình Nam	4.704.000	17	9.122,3	8.911.022				6	1.085.538				400.000	10.396.560	376.400	70.600	47.100	104.000	55.000		200.000			853.100	9.543.460	
21	HL-06399	Bùi Đình Chinh	4.745.000	15	8.076,6	7.889.541				6	1.095.000				400.000	9.384.541	379.700	71.200	47.500	93.800	55.000	226.960	200.000			1.074.160	8.310.381	
22	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	4.745.000	17	8.779,1	8.575.771				6	1.095.000				400.000	10.070.771	379.700	71.200	47.500	100.700	55.000	485.336	200.000			1.339.436	8.731.335	
23	HL-06409	Lê Văn Phương	4.745.000	17	9.245,5	9.031.369				6	1.095.000				400.000	10.526.369	379.700	71.200	47.500	105.300	55.000	72.963	200.000			931.663	9.594.706	
24	HL-06424	Phạm Văn Khương	4.745.000	18	9.856,0	9.627.730				6	1.095.000				400.000	11.122.730	379.700	71.200	47.500	111.200	55.000	219.875	200.000			1.084.475	10.038.255	
25	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	4.745.000	18	10.197,0	9.960.832				6	1.095.000				400.000	11.455.832	379.700	71.200	47.500	114.600	55.000	126.930	200.000			994.930	10.460.902	
26	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	4.745.000	19	10.002,3	9.770.641				6	1.095.000				400.000	11.265.641	379.700	71.200	47.500	112.700	55.000	265.696	200.000			1.131.796	10.133.845	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.191**	**851.915,7**	**832.184.807**		**50**	**11.840.922**	**498**	**115.536.697**	**1.758.000**	**2.197.500**		**35.500.000**	**999.017.926**	**38.890.800**	**7.296.500**	**4.864.200**	**9.892.100**	**4.675.000**	**14.097.481**	**15.800.000**	**8.120.840**	**2.626.000**	**106.262.921**	**892.755.005**	
27	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	7.704.000	15	10.435,7	10.194.003				6	1.777.846				500.000	12.471.849	616.400	115.600	77.100	124.700	55.000		200.000			1.188.800	11.283.049	
28	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	6.367.000	16	12.073,6	11.793.969				6	1.469.308				500.000	13.763.277	509.400	95.600	63.700	137.600	55.000		200.000			1.061.300	12.701.977	
29	HL-05657	Trịnh Văn Trung	4.867.000	14	9.119,0	8.907.799				6	1.123.154				500.000	10.530.953	389.400	73.100	48.700	105.300	55.000		200.000			871.500	9.659.453	
30	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	5.305.000	11	7.342,0	7.171.955				6	1.224.231				250.000	8.646.186	424.500	79.600	53.100	86.500	55.000		200.000			898.700	7.747.486	
31	HL-02302	Phạm Văn Khiển	6.367.000	14	10.321,3	10.082.253				6	1.469.308				500.000	12.051.561	509.400	95.600	63.700	120.500	55.000	445.423	200.000			1.489.623	10.561.938	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
32	HL-05355	Phạm Văn Hiền	6.367.000	17	13.907,3	13.585.199		3	734.654	6	1.469.308				500.000	16.289.161	509.400	95.600	63.700	162.900	55.000	186.585	200.000	198.000	338.000	1.809.185	14.479.976	
33	HL-01716	Lường Huy Tý	5.305.000	7	4.160,0	4.063.652				6	1.224.231				250.000	5.537.883				55.400	55.000	676.284	200.000	227.325	156.000	1.370.009	4.167.874	
34	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	4.636.000	2	1.007,0	983.677				6	1.069.846					2.053.523				20.500	55.000	85.447	200.000			360.947	1.692.576	
35	HL-07146	Nguyễn Văn Thắng	4.636.000	2	815,0	796.124				6	1.069.846					1.865.970				18.700	55.000					73.700	1.792.270	
36	HL-01363	Phạm Văn Luân	6.367.000	17	12.251,8	11.968.041				6	1.469.308				500.000	13.937.349	509.400	95.600	63.700	139.400	55.000	108.129	200.000			1.171.229	12.766.120	
37	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	6.367.000	16	12.250,7	11.966.967				6	1.469.308				500.000	13.936.275	509.400	95.600	63.700	139.400	55.000		200.000	257.100		1.320.200	12.616.075	
38	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	7.704.000	17	14.205,4	13.876.395				6	1.777.846				500.000	16.154.241	616.400	115.600	77.100	161.500	55.000	289.827	200.000			1.515.427	14.638.814	
39	HL-01999	Phạm Viết Quảng	4.867.000	18	10.102,4	9.868.423				6	1.123.154				500.000	11.491.577	389.400	73.100	48.700	114.900	55.000		200.000			881.100	10.610.477	
40	HL-02214	Tạ Văn Hùng	7.704.000	18	17.545,0	17.138.648				6	1.777.846				500.000	19.416.494	616.400	115.600	77.100	194.200	55.000		200.000			1.258.300	18.158.194	
41	HL-02394	Vũ Văn Hán	6.367.000	19	14.388,0	14.054.766				6	1.469.308				500.000	16.024.074	509.400	95.600	63.700	160.200	55.000		200.000	232.500	286.000	1.602.400	14.421.674	
42	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	5.305.000	16	11.896,5	11.620.970				6	1.224.231				500.000	13.345.201	424.500	79.600	53.100	133.500	55.000	167.944	200.000	532.000		1.645.644	11.699.557	
43	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	7.704.000	13	8.081,7	7.894.523				6	1.777.846				500.000	10.172.369	616.400	115.600	77.100	101.700	55.000		200.000			1.165.800	9.006.569	
44	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	5.305.000	18	14.543,1	14.206.274				6	1.224.231				500.000	15.930.505	424.500	79.600	53.100	159.300	55.000	246.499	200.000			1.217.999	14.712.506	
45	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	6.367.000	14	10.334,5	10.095.147		2	489.769	6	1.469.308				500.000	12.554.224	509.400	95.600	63.700	125.500	55.000		200.000			1.049.200	11.505.024	
46	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	7.704.000	15	11.805,2	11.531.785				6	1.777.846				500.000	13.809.631	616.400	115.600	77.100	138.100	55.000	862.370	200.000	273.100		2.337.670	11.471.961	
47	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	7.704.000	13	8.757,1	8.554.281				6	1.777.846				500.000	10.832.127	616.400	115.600	77.100	108.300	55.000	465.479	200.000			1.637.879	9.194.248	
48	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	7.704.000	12	8.991,4	8.783.154				6	1.777.846				250.000	10.811.000	616.400	115.600	77.100	108.100	55.000		200.000			1.172.200	9.638.800	
49	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	7.704.000	10	6.693,0	6.537.986		3	888.923	6	1.777.846	293.000			250.000	9.747.755	616.400	115.600	77.100	97.500	55.000		200.000	241.325	130.000	1.532.925	8.214.830	
50	HL-04639	Lê Đình Tuy	6.367.000	14	9.053,0	8.843.327				6	1.469.308				500.000	10.812.635	509.400	95.600	63.700	108.100	55.000	393.288	200.000			1.425.088	9.387.547	
51	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	7.704.000	16	11.446,6	11.181.490				6	1.777.846	293.000			500.000	13.752.336	616.400	115.600	77.100	137.500	55.000		200.000	319.333		1.520.933	12.231.403	
52	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	7.704.000	16	12.490,5	12.201.213				6	1.777.846	293.000	439.500		500.000	15.211.559	616.400	115.600	77.100	152.100	55.000		200.000	319.333		1.535.533	13.676.026	
53	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	6.367.000	17	12.032,9	11.754.211				6	1.469.308				500.000	13.723.519	509.400	95.600	63.700	137.200	55.000	643.418	200.000	241.325	364.000	2.309.643	11.413.876	
54	HL-04647	Trần Văn Trọng	7.704.000	19	16.793,7	16.404.749				6	1.777.846		439.500		500.000	19.122.095	616.400	115.600	77.100	191.200	55.000		200.000	319.333		1.574.633	17.547.462	
55	HL-04650	Vũ Văn Quang	7.704.000	11	7.635,6	7.458.755		14	4.148.308	6	1.777.846				250.000	13.634.909	616.400	115.600	77.100	136.300	55.000		200.000			1.200.400	12.434.509	
56	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	7.704.000	17	14.014,0	13.689.428				6	1.777.846	586.000			500.000	16.553.274	616.400	115.600	77.100	165.500	55.000		200.000			1.229.600	15.323.674	
57	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	7.704.000	17	12.963,5	12.663.258				6	1.777.846		439.500		500.000	15.380.604	616.400	115.600	77.100	153.800	55.000	301.947	200.000	257.100		1.776.947	13.603.657	
58	HL-04655	Phạm Văn Tú	7.704.000	17	11.914,1	11.638.163				6	1.777.846				500.000	13.916.009	616.400	115.600	77.100	139.200	55.000		200.000			1.203.300	12.712.709	
59	HL-04657	Phạm Văn Công	6.367.000	12	8.188,4	7.998.752				6	1.469.308				250.000	9.718.060	509.400	95.600	63.700	97.200	55.000	372.110	200.000			1.393.010	8.325.050	
60	HL-04658	Đinh Văn Thảo	6.367.000	16	12.142,9	11.861.664				6	1.469.308				500.000	13.830.972	509.400	95.600	63.700	138.300	55.000		200.000			1.062.000	12.768.972	
61	HL-04659	Phạm Văn Thủy	7.704.000	15	11.100,1	10.843.015				6	1.777.846				500.000	13.120.861	616.400	115.600	77.100	131.200	55.000	156.781	200.000			1.352.081	11.768.780	
62	HL-04660	Hà Văn Thắng	7.704.000	13	11.926,2	11.649.983				6	1.777.846				500.000	13.927.829	616.400	115.600	77.100	139.300	55.000	233.486	200.000			1.436.886	12.490.943	
63	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	6.367.000	17	11.399,3	11.135.286				6	1.469.308				500.000	13.104.594	509.400	95.600	63.700	131.000	55.000	350.400	200.000	295.000		1.700.100	11.404.494	
64	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	7.704.000	9	6.415,0	6.266.425				6	1.777.846				250.000	8.294.271	616.400	115.600	77.100	82.900	55.000	334.589	200.000	257.100		1.738.689	6.555.582	
65	HL-04669	Vũ Văn Thắm	7.704.000	17	13.096,4	12.793.031				6	1.777.846				500.000	15.070.877	616.400	115.600	77.100	150.700	55.000	311.927	200.000			1.526.727	13.544.150	
66	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	7.704.000	20	16.982,9	16.589.567				6	1.777.846		439.500		500.000	19.306.913	616.400	115.600	77.100	193.100	55.000	73.566	200.000			1.330.766	17.976.147	
67	HL-04675	Hoàng Văn Chung	7.704.000	17	13.319,9	13.011.404		2	592.615	6	1.777.846		439.500		500.000	16.321.365	616.400	115.600	77.100	163.200	55.000		200.000			1.227.300	15.094.065	
68	HL-04676	Dương Văn An	6.367.000	17	10.942,8	10.689.359				6	1.469.308				500.000	12.658.667	509.400	95.600	63.700	126.600	55.000		200.000	372.600	390.000	1.812.900	10.845.767	
69	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	6.367.000	17	10.874,6	10.622.738				6	1.469.308				500.000	12.592.046	509.400	95.600	63.700	125.900	55.000		200.000	372.600	156.000	1.578.200	11.013.846	
70	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	6.367.000	16	11.565,4	11.297.539				6	1.469.308				500.000	13.266.847	509.400	95.600	63.700	132.700	55.000	329.326	200.000			1.385.726	11.881.121	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
71	HL-04752	Vũ Văn Viễn	6.367.000	18	12.932,7	12.633.171				6	1.469.308				500.000	14.602.479	509.400	95.600	63.700	146.000	55.000		200.000	259.000		1.328.700	13.273.779	
72	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	6.367.000	15	11.248,6	10.988.076				6	1.469.308				500.000	12.957.384	509.400	95.600	63.700	129.600	55.000		200.000			1.053.300	11.904.084	
73	HL-04754	Tô Văn Trương	6.367.000	15	11.744,0	11.472.002				6	1.469.308				500.000	13.441.310	509.400	95.600	63.700	134.400	55.000	392.265	200.000			1.450.365	11.990.945	
74	HL-04784	Phạm Công Chiến	5.305.000	12	7.570,0	7.394.675				6	1.224.231				250.000	8.868.906	424.500	79.600	53.100	88.700	55.000		200.000			900.900	7.968.006	
75	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	5.305.000	11	7.420,0	7.248.149				6	1.224.231				250.000	8.722.380	424.500	79.600	53.100	87.200	55.000	89.849	200.000			989.249	7.733.131	
76	HL-04809	Liềng A Dũng	6.367.000	12	7.685,0	7.507.011		2	489.769	6	1.469.308				250.000	9.716.088	509.400	95.600	63.700	97.200	55.000	110.666				931.566	8.784.522	
77	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	6.367.000	17	11.464,2	11.198.683				6	1.469.308				500.000	13.167.991	509.400	95.600	63.700	131.700	55.000	608.340	200.000	234.100	182.000	2.079.840	11.088.151	
78	HL-04891	Đinh Văn Hậu	7.704.000	18	17.326,1	16.924.818				6	1.777.846	293.000			500.000	19.495.664	616.400	115.600	77.100	195.000	55.000	138.755	200.000			1.397.855	18.097.809	
79	HL-05033	Phạm Văn Năm	6.367.000	17	12.222,1	11.939.029				6	1.469.308				500.000	13.908.337	509.400	95.600	63.700	139.100	55.000	387.562	200.000			1.450.362	12.457.975	
80	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	6.367.000	14	9.480,9	9.261.317				6	1.469.308				500.000	11.230.625	509.400	95.600	63.700	112.300	55.000	305.902	200.000			1.341.902	9.888.723	
81	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	6.367.000	18	10.961,5	10.707.626				6	1.469.308				500.000	12.676.934	509.400	95.600	63.700	126.800	55.000	173.449	200.000			1.223.949	11.452.985	
82	HL-05420	Vũ Văn Hưng	5.305.000	9	6.808,0	6.650.323		1	204.038	6	1.224.231				250.000	8.328.592	424.500	79.600	53.100	83.300	55.000	56.618	200.000			952.118	7.376.474	
83	HL-05444	Triệu Văn Mười	4.867.000	10	7.023,0	6.860.343				6	1.123.154				250.000	8.233.497	389.400	73.100	48.700	82.300	55.000		200.000	265.000		1.113.500	7.119.997	
84	HL-05490	Phạm Đức Hậu	4.867.000	18	12.931,6	12.632.097				6	1.123.154				500.000	14.255.251	389.400	73.100	48.700	142.600	55.000	573.681	200.000	210.000		1.692.481	12.562.770	
85	HL-05594	Nguyễn Quang Quyền	4.867.000	8	4.609,0	4.502.253		8	1.497.538	6	1.123.154				250.000	7.372.945	389.400	73.100	48.700	73.700	55.000	100.750				740.650	6.632.295	
86	HL-05967	Vũ Văn Cương	4.867.000	15	9.796,0	9.569.119				6	1.123.154				500.000	11.192.273	389.400	73.100	48.700	111.900	55.000	699.066	200.000	198.000	312.000	2.087.166	9.105.107	
87	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	4.867.000	13	8.736,0	8.533.669				6	1.123.154				500.000	10.156.823	389.400	73.100	48.700	101.600	55.000		200.000			867.800	9.289.023	
88	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	4.867.000	9	5.188,0	5.067.843		2	374.385	6	1.123.154				250.000	6.815.382	389.400	73.100	48.700	68.200	55.000	850.327	200.000	302.000		1.986.727	4.828.655	
89	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	4.867.000	14	9.823,0	9.595.494				6	1.123.154				500.000	11.218.648	389.400	73.100	48.700	112.200	55.000	583.711	200.000	247.000		1.709.111	9.509.537	
90	HL-06382	Phạm Văn Hải	4.867.000	15	13.092,2	12.788.977				6	1.123.154				500.000	14.412.131	389.400	73.100	48.700	144.100	55.000	497.070	200.000	297.000		1.704.370	12.707.761	
91	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	4.867.000	10	7.263,9	7.095.664				6	1.123.154				250.000	8.468.818	389.400	73.100	48.700	84.700	55.000	386.016	200.000			1.236.916	7.231.902	
92	HL-06563	Bế Văn Thảo	4.636.000	13	9.367,0	9.150.055				6	1.069.846				500.000	10.719.901	370.900	69.600	46.400	107.200	55.000	130.518	200.000			979.618	9.740.283	
93	HL-06574	Phạm Văn Thái	4.636.000	4	2.119,0	2.069.923		6	1.069.846	6	1.069.846					4.209.615	370.900	69.600	46.400	42.100	55.000		200.000			784.000	3.425.615	
94	HL-06650	Lý Văn Long	4.636.000	17	12.804,0	12.507.452				6	1.069.846				500.000	14.077.298	370.900	69.600	46.400	140.800	55.000		200.000			882.700	13.194.598	
95	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	4.636.000	17	11.997,7	11.719.827				6	1.069.846				500.000	13.289.673	370.900	69.600	46.400	132.900	55.000		200.000			874.800	12.414.873	
96	HL-06652	Phạm Văn Cường	4.636.000	12	6.732,0	6.576.083				6	1.069.846				250.000	7.895.929	370.900	69.600	46.400	79.000	55.000		200.000			820.900	7.075.029	
97	HL-06700	Vi Văn Luân	5.305.000	14	10.334,5	10.095.147				6	1.224.231				500.000	11.819.378	424.500	79.600	53.100	118.200	55.000	391.257	200.000			1.321.657	10.497.721	
98	HL-06811	Vũ Văn Chung	4.636.000	15	9.442,0	9.223.318				6	1.069.846				500.000	10.793.164	370.900	69.600	46.400	107.900	55.000		200.000	198.000	312.000	1.359.800	9.433.364	
99	HL-06822	Phạm Văn Hùng	4.636.000	15	9.614,0	9.391.334				6	1.069.846				500.000	10.961.180	370.900	69.600	46.400	109.600	55.000		200.000	252.333		1.103.833	9.857.347	
100	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	4.636.000	18	11.682,0	11.411.438				6	1.069.846				500.000	12.981.284	370.900	69.600	46.400	129.800	55.000		200.000	252.333		1.124.033	11.857.251	
101	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	5.305.000	11	7.121,1	6.956.171		4	816.154	6	1.224.231				250.000	9.246.556	424.500	79.600	53.100	92.500	55.000		200.000			904.700	8.341.856	
102	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	4.636.000	8	6.603,0	6.450.071				6	1.069.846				250.000	7.769.917	370.900	69.600	46.400	77.700	55.000	487.087	200.000	297.000		1.603.687	6.166.230	
103	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	4.636.000	15	8.988,0	8.779.833				6	1.069.846				500.000	10.349.679	370.900	69.600	46.400	103.500	55.000	99.767	200.000			945.167	9.404.512	
104	HL-06876	Vi Văn Long	4.636.000	11	7.492,8	7.319.263				6	1.069.846				250.000	8.639.109	370.900	69.600	46.400	86.400	55.000		200.000			828.300	7.810.809	
105	HL-06883	Triệu Dầu Điền	4.636.000	14	8.960,6	8.753.067		3	534.923	6	1.069.846				500.000	10.857.836	370.900	69.600	46.400	108.600	55.000		200.000			850.500	10.007.336	
106	HL-06950	Bùi Văn Vương	4.636.000	15	10.676,6	10.429.324				6	1.069.846				500.000	11.999.170	370.900	69.600	46.400	120.000	55.000		200.000			861.900	11.137.270	
107	HL-06951	Phạm Văn Thủy	4.636.000	17	12.508,1	12.218.405				6	1.069.846				500.000	13.788.251	370.900	69.600	46.400	137.900	55.000		200.000			879.800	12.908.451	
108	HL-07007	Lê Văn Ân	4.636.000	9	5.696,0	5.564.077				6	1.069.846				250.000	6.883.923	370.900	69.600	46.400	68.800	55.000		200.000			810.700	6.073.223	
109	HL-07040	Đỗ Văn Hải	4.636.000	13	7.591,0	7.415.188				6	1.069.846				500.000	8.985.034	370.900	69.600	46.400	89.900	55.000					631.800	8.353.234	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
110	HS19-333	Hoàng Anh Phương		10	4.518,0	4.413.361									250.000	4.663.361					55.000			197.000		252.000	4.411.361	
111	HS19-334	Ma La Khoa		11	5.018,0	4.901.783									250.000	5.151.783					55.000			197.000		252.000	4.899.783	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**36**	**9.000,0**	**8.791.554**				**12**	**2.226.924**			**61.052**		**11.079.530**	**772.200**	**144.800**	**96.600**	**110.800**	**110.000**		**400.000**			**1.634.400**	**9.445.130**	
112	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	4.825.000	18	4.500,0	4.395.777				6	1.113.462			30.526		5.539.765	386.100	72.400	48.300	55.400	55.000		200.000			817.200	4.722.565	
113	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	4.825.000	18	4.500,0	4.395.777				6	1.113.462			30.526		5.539.765	386.100	72.400	48.300	55.400	55.000		200.000			817.200	4.722.565	
Tổng cộng				**1.666**	**1.094.730,0**	**1.086.638.000**	**-6.542.500**	**56**	**13.048.076**	**665**	**149.080.197**	**2.930.000**	**2.637.000**	**106.701**	**42.900.000**	**1.290.797.474**	**50.584.200**	**9.489.900**	**6.327.500**	**12.809.800**	**6.215.000**	**20.019.217**	**21.400.000**	**8.883.173**	**2.964.000**	**138.692.790**	**1.152.104.684**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng